**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**6 tháng đầu năm 2012**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hội đồng Quản trị** |  |
|  |  |
| Ông Đào Hữu Huyền | Chủ tịch |
| Ông Lại Cao Hiến | Ủy viên |
| Ông Đào Việt Hưng | Ủy viên |
| Bà Phan Thị Nhung | Ủy viên |
| Ông Lưu Bách Đạt | Ủy viên |
|  |  |
| **Ban Giám đốc** |  |
|  |  |
| Ông Đào Hữu Huyền | Tổng Giám đốc |
|  |  |
|  |  |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 3 đến trang 16 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
* Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
* Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

|  |
| --- |
|  |
| **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc**  *Hà Nội, ngày  10 tháng  08 năm 2012* |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **30/06/2012** | **31/12/2011** |
|  |  |  |  |  |
| **A  TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **619.756.287.569** | **323.380.186.109** |
| **(100=110+120+130+140+150)** |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **81.129.034.459** | **1.759.272.285** |
| 1. Tiền | 111 |  | 81.129.034.459 | 1.759.272.285 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **-** | **-** |
| **III. Phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **323.296.958.109** | **137.905.643.903** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 |  | 211.192.724.178 | 127.616.340.671 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 12.453.124.678 | 5.534.938.203 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 99.701.131.790 | 4.804.387.566 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 |  | (50.022.537) | (50.022.537) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **7** | **193.507.690.467** | **161.835.205.866** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | 193.507.690.467 | 161.835.205.866 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **21.822.604.534** | **21.880.064.055** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 20.290.414.034 | 21.488.558.555 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 |  | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 1.532.190.500 | 391.505.500 |
|  |  |  |  |  |
| **B  TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **224.816.331.182** | **235.930.179.359** |
| **(200 = 210+220+240+250+260)** |  |  |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **205.777.875.249** | **216.272.561.238** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 173.025.201.664 | 184.783.198.626 |
| - Nguyên giá | 222 |  | *293.459.229.228* | *284.485.598.599* |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | *(120.434.027.564)* | *(99.702.399.973)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 25.302.348.415 | 29.704.290.082 |
| - Nguyên giá | 228 |  | *27.107.540.635* | *31.268.726.998* |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | *(1.805.192.220)* | *(1.564.436.916)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | 7.450.325.170 | 1.785.072.530 |
| **III.  Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **18.254.280.000** | **18.254.280.000** |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 251 | 10 | 18.254.280.000 | 18.254.280.000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **784.175.933** | **1.403.338.121** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 |  | 784.175.933 | 1.403.338.121 |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** |  | **844.572.618.751** | **559.310.365.468** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **30/06/2012** | **31/12/2011** |
|  |  |  |  |  |
| **A.  NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** |  | **501.335.037.393** | **293.785.631.102** |
|  |  |  |  |  |
| **I.  Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **501.305.171.293** | **293.755.267.002** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 11 | 118.745.897.580 | 45.047.028.196 |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  | 92.683.279.243 | 114.948.586.456 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |  | 1.651.441.270 | 470.549.979 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 35.115.720.893 | 16.398.342.650 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 |  | 5.788.104.347 | 13.231.008.018 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 |  | (6) | 81.969.369 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 13 | 247.320.727.966 | 89.776.041.028 |
| 10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn | 320 |  |  |  |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 |  | 16.560.288.861 | 13.801.741.306 |
| 12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 329 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **29.866.100** | **30.364.100** |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | 29.866.100 | 30.364.100 |
|  |  |  |  |  |
| **B. NGUỒN VỐN (400=410+430)** | **400** |  | **424.804.423.054** | **197.091.576.063** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Nguồn vốn chủ sở hữu** | **410** | **14** | **408.244.134.193** | **197.091.576.063** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 66.000.000.000 | 66.000.000.000 |
| 6. Chênh lệnh tỷ giá hối đoái | 416 |  | - | 145.430.507 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 45.981.486.572 | 32.436.390.213 |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính | 418 |  | 16.758.666.169 | 12.439.459.624 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |  | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  | 129.503.981.452 | 86.070.295.719 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
| **C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **500** |  | **68.433.158.303** | **68.433.158.303** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)** | **510** |  | **844.572.618.751** | **559.310.365.468** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền** |  | **Đào Thị Mai** |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |
| *Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012* |  |  |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*6 tháng đầu năm 2012*

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **6 tháng đầu năm 2012** |
|  |  |  |  |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **15** | **936.592.781.369** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 15 | 36.622.566.245 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **15** | **899.970.215.124** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 693.682.580.025 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** |  | **206.287.635.099** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 4.853.948.070 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 3.005.832.528 |
| *- Trong đó:* Chi phí lãi vay | 23 |  | *1.854.993.519* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  | 44.346.340.532 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 8.619.777.589 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **155.169.632.520** |
| **{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** |  |  |  |
| 11. Thu nhập khác | 31 |  | 5.100.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 |  | 1.361.943.190 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** |  | **(1.356.843.190)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** |  | **153.812.789.330** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 27.644.360.653 |
| **16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập  doanh nghiệp** | **60** |  | **126.168.428.677** |
| **(60 = 50 – 51)** |  |  |  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 60.1 |  | 42.762.797.396 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ | 60.2 |  | 83.404.631.281 |
| **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **20** | **12.637** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền** |  | **Đào Thị Mai** |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |
| *Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012* |  |  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*6 tháng đầu năm 2012*

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **6 tháng đầu năm 2012** |
|  |  |  |  |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** |  | ***153.812.789.330*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  | - |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 |  | 20.972.382.895 |
| - Các khoản dự phòng | 03 |  | - |
| - Lãi, (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |  | - |
| - Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (4.853.948.070) |
| - Chi phí lãi vay | 06 |  | 1.258.583.069 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** |  |  |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 |  | (183.953.152.042) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 |  | (31.672.484.601) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 |  | 115.057.020.392 |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 |  | 619.162.188 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** |  | ***71.240.353.161*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (10.457.821.366) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** |  | ***(10.457.821.366)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được |  |  | 18 587 230 379 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** |  | ***18 587 230 379*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** |  | **79.369.762.174** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  | **1 759 272 285** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** |  | **81 129 034 459** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền** |  | **Đào Thị Mai** |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |
| *Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012* |  |  |

1. **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Hóa chất Đức Giang  theo Quyết định số 135/2003/QĐ-BCN ngày 28/3/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103003850 ngày 05/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 12 năm 2011. Vốn Điều lệ của Công ty là 66.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

-          Sản xuất và buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);

-          Sản xuất và buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón, sắt, thép, kim loại màu;

-          Sản xuất và buôn bán máy móc thiết bị điện và các linh kiện của chúng, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí;

-          Sản xuất và buôn bán các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung chưng cất từ chúng, các chứa chứa bi tun, các loại sáp khoáng chất;

-          Cho thuê nhà xưởng.

1. **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1. **3. Áp DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN  KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

1. **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1     Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và  việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2     Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**4.2     Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của coogn ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong trong sự biến động của tổng vốn chủ sử hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu  của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ đi khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**4.3          Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.4          Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**4.5          Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**4.6         Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.6         Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Năm |
|  |  |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 6-10 |
| Phương tiện vận tải | 6-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-8 |

**4.7          Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán của Công ty. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5 năm.

**4.8          Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mụa đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty.Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.9 Các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**4.10        Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4. 11       Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay  được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4. 12** **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả họa động kinh doanh.

Số dư các khoản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả cố gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**4.13        Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1. **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2012** |  | **31/12/2011** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Tiền mặt | 5.844.465.186 |  | 384.282.341 |
| Tiền gửi ngân hàng | 75.284.569.273 |  | 1.374.989.944 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **81.129.034.459** |  | **1.759.272.285** |

1. **6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2012** |  | **31/12/2011** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng  Lào Cai | 21.965.692 |  | 1.690.578.151 |
| Các khoản phải thu khác | 99.679.166.098 |  | 3.113.809.415 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **99.701.131.790** |  | **4.804.387.566** |

1. **7. HÀNG TỒN KHO**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2012** |  | **31/12/2011** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Hang mua đang đi đường |  |  | 25.866.425.916 |
| Nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 155.368.911.032 |  | 102.401.318.553 |
| Chi phí SXKD DD | 143.842.100 |  | 6.476.704.006 |
| Thành phẩm | 37.994.937.335 |  | 27.090.757.391 |
| Hàng hoá |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **193.507.690.467** |  | **161.835.205.866** |

1. **8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhà xưởng,**  **vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải** | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** | **Tổng cộng** |
|  |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |  |  |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 31/12/2011** | **58.661.336.410** | **208.951.956.039** | **16.475.948.167** | **396.357.983** | **284.485.598.599** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |  |  |
| *Mua trong kỳ* |  | *7.603.030.167* | *95.454.545* | *308.004.545* | *8.006.489.257* |
| *Đầu tư XDCB hoàn thành* | *8.593.936.079* | *60.503.040* | *-* | *-* | *8.654.439.119* |
| *Giảm khác* | *(3.778.206.838)* | *(3.909.090.909)* | *-* | *-* | *(7.687.297.747)* |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **63.477.065.651** | **212.706.398.337** | **16.571.402.712** | **704.362.528** | **293.459.229.228** |
|  |  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** |  |  |  |  | *-* |
| **Tại ngày 31/12/2011** | **21.315.650.980** | **73.512.441.831** | **4.623.872.697** | **250.434.465** | **99.702.399.973** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |  |  |
| *Trích khấu hao trong kỳ* | *3.489.910.633* | *16.473.711.515* | *1.299.988.928* | *37.601.088* | *21.301.212.164* |
| *Giảm khác* | *(197.290.200)* | *(372.294.373)* |  |  | *(569.584.573)* |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **24.608.271.413** | **89.613.858.973** | **5.923.861.625** | **288.035.553** | **120.434.027.564** |
|  |  |  |  |  | *-* |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  | *-* |
| **Tại ngày 31/12/2011** | **37.345.685.430** | **135.439.514.208** | **11.852.075.470** | **145.923.518** | **184.783.198.626** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **38.868.794.238** | **123.092.539.364** | **10.647.541.087** | **416.326.975** | **173.025.201.664** |

1. **9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quyền sử**  **dụng đất** | **Phần mềm**  **kế toán** | **Tổng cộng** |
|  |
|  | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |
| **Tại ngày 31/12/2011** | **31.242.726.998** | **26.000.000** | **31.268.726.998** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |
| *Mua trong kỳ* |  | *-* | *-* |
| *Điều chỉnh tăng* |  | *-* | *-* |
| *Giảm khác* | *(4.161.186.363)* | *-* | *(4.161.186.363)* |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **27.081.540.635** | **26.000.000** | **27.107.540.635** |
|  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** |  |  | *-* |
| **Tại ngày 31/12/2011** | **1.556.772.332** | **7.664.584** | **1.564.436.916** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |
| *Trích khấu hao trong kỳ* | *276.345.254* | *1.300.000* | *277.645.254* |
| *Giảm khác* | *(36.889.950)* |  | *(36.889.950)* |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **1.796.227.636** | **8.964.584** | **1.805.192.220** |
|  |  |  | *-* |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  | *-* |
| **Tại ngày 31/12/2011** | **29.685.954.666** | **18.335.416** | **29.704.290.082** |
|  |  |  |  |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **25.285.312.999** | **17.035.416** | **25.302.348.415** |

1. **10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Khoản đầu tư khác tại thời điểm 30/06/2012 thể hiện số vốn góp vào Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai là 18.254.280.000 đồng. Công ty sở hữu 264.000 cổ phần với tổng giá trị 2.640.000.000 đồng;  tương đương 12% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai.

**11.         VAY NGẮN HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2012** |  | **31/12/2011** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Vay ngắn hạn | 118.745.897.580 |  | 45.047.028.196 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **118.745.897.580** |  | **45.047.028.196** |

**12.         THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2012** |  | **31/12/2011** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Thuế GTGT phải nộp  Thuế xuất nhập khẩu | 1.575.768.782  7.570.552.456 |  | 6.664.173.838 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.824.497.038 |  | 8.935.713.866 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 144.902.617 |  | 798.454.946 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - |  |  |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **35.115.720.893** |  | **16.398.342.650** |

**13.         PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2012** |  | **31/12/2011** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Kinh phí công đoàn, BHXH | 913.561.822 |  | 1.153.323.744 |
| Bảo hiểm y tế, BHTN | 286.778.214 |  | 10.300.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 246.120.387.930 |  | 88.612.417.284 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **247.320.727.966** |  | **89.776.041.028** |

**14.         NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Số dư tại 31/12/2011** | **66.000.000.000** | **145.430.507** | **32.436.390.213** | **12.439.459.624** | **86.070.295.719** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tăng trong kỳ:** |  |  |  |  |  |
| - Tăng vốn (\*) | - | - | - |  |  |
| - Tăng khác | - | (145.430.507) | - |  |  |
| - Trích lập Quỹ | - | - | 13.545.096.359 | 4.319.206.545 |  |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - |  | 129.503.981.452 |
| **Giảm trong kỳ** |  |  |  |  |  |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 13.506.567.216 |
| - Trả cố tức | - | - | - | - | 72.563.728.503 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Số dư tại 30/06/2012** | **66.000.000.000** | **-** | **45.981.486.572** | **16.758.666.169** | **129.503.981.452** |

**15.        DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **6 tháng đầu năm 2012** |
|  | **VND** |
|  |  |
| Doanh thu bán hàng | 936.592.781.369 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 36.622.566.245 |
|  |  |
| **Cộng** | **899.970.215.124** |

**16.         GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **6 tháng đầu năm 2012** |
|  | **VND** |
|  |  |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 693.682.580.025 |
|  |  |
| **Cộng** | **693.682.580.025** |

**17.         DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **6 tháng đầu năm 2012** |
|  | **VND** |
|  |  |
| Lãi tiền gửi | 4.853.948.070 |
|  |  |
| **Cộng** | **4.853.948.070** |

**18.         CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **6 tháng đầu năm 2012** |
|  | **VND** |
|  |  |
| Lãi tiền vay | 1.854.993.519 |
| Các khoản chi phí tài chính khác | 1.150.839.009 |
|  |  |
| **Cộng** | **3.005.832.528** |

**19.         CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **6 tháng đầu năm 2012** |
|  | **VND** |
|  |  |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại:** |  |
| *Lợi nhuận trước thuế* | *153.812.789.330* |
| *Loại trừ lãi nội bộ phát sinh* | *3.335.552.775* |
| *Thu nhập chịu thuế* | *157.148.342.105* |
| *Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường* | *79.002.784.095* |
| *Thu nhập được tính ưu đãi thuế* | *78.936.646.292* |
| *Thuế suất thông thường* | *25%* |
| *Thuế suất ưu đãi* | *10%* |
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp* | *27.644.360.653* |
|  |  |
|  |  |
| **Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp** | **27.644.360.653** |

**20.         LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **6 tháng đầu năm 2012** |
|  | **VND** |
|  |  |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 126.168.428.677 |
| - Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 83.404.631.281 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6.600.000 |
| **- Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **12.637** |

**21.          CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 30/06/2012.

**22.          CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không có công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2012.

**23.          SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có sự  kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2012.

**24.          SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán, năm 2011, Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 nên không có số liệu so sánh trên bảng kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền** |  | **Đào Thị Mai** |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |
| *Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012* |  |  |